

Bản án số: 57/2020/HNGĐ-ST
Ngày 06-3-2020
V/v Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản
chung khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Xuân Minh

Bà Nguyễn Huỳnh Hường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thảo Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 461/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 01 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2020/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn D, sinh năm 1948; địa chỉ: Ấp Đất B, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; chỗ ở: Số 111, khóm 7, phường 6, thành phố C, tỉnh Cà Mau; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, là Luật sư Văn phòng Luật sư Quốc Khởi thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp Đất B, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Lan H, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp Đất B, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp Đất B, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3. Chị Nguyễn Phạm Huỳnh G, sinh năm 1997; địa chỉ: Ấp Đất B, xã P, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

4. Ông Phạm Kiến T, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 159, Bùi Thị Trường, phường 5, thành phố C, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

5. Ông Phạm Thái Đ; sinh năm 1977; địa chỉ: Khu tập thể bưu điện, khóm 9, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07 tháng 7 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Văn D trình bày:

Ông và bà M sống chung năm 1970, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức hôn lễ nhưng không có đăng ký kết hôn. Hiện tại vợ chồng ông đã ly thân nhau hơn 10 năm. Thời gian sống chung ông bà không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra và không hàn gắn được nên ông xin ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông và bà M có 03 người con chung là Phạm Lan H, sinh năm 1972; Phạm Thái Đ, sinh năm 1977 và Phạm Kiến T, sinh năm 1979. Các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng ổn định nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Thời gian chung sống, ông bà có tài sản chung gồm: Một phần đất có diện tích 49.006m² tọa lạc ấp Đất B, xã P, huyện T, tỉnh C .. Đất do vợ chồng cùng nhận chuyển nhượng năm 1979. Một ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2009 và các vật dụng trong nhà. Ông xác định đất từ khi tạo lập đến nay hai vợ chồng cùng nhau canh tác, cải tạo đất, do ly thân nên ông có nơi ở mới tại thành phố Cà Mau nhưng ông vẫn thường xuyên về canh tác trên đất và ở trong ngôi nhà chung. Đối với tài sản chung, ông yêu cầu được chia đôi phần diện tích đất, các tài sản khác ông đồng ý để lại cho vợ ông không yêu cầu chia.

Tại Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 27/02/2020, cũng như tại phiên tòa, ông D rút lại yêu cầu phân chia tài sản chung vì ông và bà M đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị M trình bày: Bà thống nhất về quá trình đi đến hôn nhân, tình trạng hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung như ông D trình bày. Nay ông D xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn và không yêu cầu giải quyết về con chung do các con đã trưởng thành.

Đối với tài sản chung: Bà và nguyên đơn đã tự thỏa thuận được với nhau về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với nợ chung: Bà xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa từ khi thụ lý, đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc được ly hôn với bị đơn. Đình chỉ yêu cầu về phân chia tài sản chung của nguyên đơn trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Phạm Văn D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Lê Thị M là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, tuy bà M, bà H vắng mặt nhưng có yêu cầu được xét xử vắng mặt; ông T, ông B, bà G, ông Tường, ông Điền đã được tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ theo Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt những người nêu trên theo quy định của pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Ông D, bà M không có đăng ký kết hôn nhưng tổ chức hôn lễ và sống chung với nhau từ năm 1970 nên áp dụng khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 xác định hôn nhân giữa ông bà là hôn nhân thực tế. Do ông D, bà M thống nhất ly hôn và điều này là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên áp dụng Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn của ông D, bà M.

[4] Về con chung: Ông D, bà M có 03 người con chung là Phạm Lan H, sinh năm 1972; Phạm Thái Đ, sinh năm 1977 và Phạm Kiến T, sinh năm 1979. Do các con đã trưởng thành có cuộc sống riêng độc lập và ổn định, ông bà không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được chia đôi tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân đối với bị đơn là một phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 45.753,7m² tọa lạc tại ấp Đất B, xã P, huyện T, tỉnh C .. Tuy nhiên, ông xác định về tài sản chung ông và bà M tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện của mình đối với yêu cầu phân chia tài sản chung. Xét việc rút yêu cầu khởi kiện nêu trên

của nguyên đơn là tự nguyện và bị đơn thống nhất không có ý kiến gì khác nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về nợ chung: Nguyên đơn và bị đơn xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục đo đạc phần diện tích đất tranh chấp để trích đo hiện trạng phần đất theo yêu cầu của nguyên đơn, phát sinh chi phí đo đạc thực tế là 28.899.000 đồng, ông D xác định tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này, không yêu cầu gì đối với bị đơn. Xét đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông D được miễn án phí. Bà M không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm c mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho ông Phạm Văn D ly hôn bà Lê Thị M.
2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của ông Phạm Văn D, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.
3. Về án phí: Ông Phạm Văn D được miễn án phí. Bà Lê Thị M không phải chịu án phí.
4. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn D chịu chi phí đo đạc là 28.899.000 đồng, ông đã thanh toán xong số tiền trên.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Hợp